VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 909 + 910)

Phụ lục VI.9

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1	2552524	525303	35.2
		2	2552307	525714	
		3	2551610	525422	
		4	2551765	525012	
2	**Tuyên Quang**				
a	Làng Vài, xã Ngọc Hội xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	1	2454174	535208	12.8
		2	2454400	535160	
		3	2454500	535455	
		4	2454629	535564	
		5	2454390	535656	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2454139	535383	
		7	2454428	535908	2.8
		8	2454411	536095	
		9	2454273	536124	
		10	2454290	535902	
b	Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (Trừ phần đã cấp phép)	1	2454103	534117	282.6
		2	2454637	534223	
		3	2455163	535849	
		4	2454616	536675	
		5	2453560	536716	
		6	2453592	535445	
c	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa (gồm 3 khu)	1	2453758	531726	8.7
		2	2453760	532054	
		3	2453375	532115	
		4	2453324	532040	
		5	2453761	532187	84.4
		6	2453352	532243	
		7	2453234	532106	
		8	2452798	532422	
		9	2452797	532948	
		10	2452904	532922	
		11	2453015	532961	
		12	2453139	533210	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2453139	533379	
		14	2453021	533879	
		15	2453554	533362	
		16	2453511	533101	
		17	2453618	533100	
		18	2453627	532995	
		19	2453475	533002	
		20	2453397	532903	
		21	2453533	532884	
		22	2453533	532814	
		23	2453485	532635	
		24	2453532	532478	
		25	2453761	532359	
		26	2453764	532802	0.9
		27	2453688	532798	
		28	2453636	532816	
		29	2453638	532869	
		30	2453722	532875	
		31	2453765	532897	

Phụ lục VI.10

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	1	2479175	392788	407.3
		2	2478074	393033	
		3	2477229	393723	
		4	2476823	393539	
		5	2475035	394987	
		6	2474405	394210	
		7	2475649	393203	
		8	2476471	393032	
		9	2477531	392529	
		10	2478595	392074	
	Tả Phời (khu vực đã CPKT)	A1	2478962	392783	25.0
		A2	2478711	392892	
		A3	2478138	392899	
		A4	2478131	392634	
		A5	2478887	392505	
		B1	2478074	393033	113.0
		B2	2477502	393501	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		B3	2476480	393582	
		B4	2476385	393379	
		B5	2476790	392893	
		B6	2477531	392529	
		B7	2477978	392575	
		C1	2476310	393711	
		C2	2475633	394085	
		C3	2475352	393849	37.0
		C4	2475721	393483	
		C5	2476048	393312	
		D1	2475476	394601	
		D2	2475035	394987	25.0
		D3	2474756	394643	
		D4	2475175	394284	
b	Sin Quyền, xã Bản Vược, Cốc Mỳ, huyện Bát Xát (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2502829	376335	
		2	2501299	378910	200.0
		3	2500704	378550	
		4	2502229	375985	
	Phần mở rộng nâng công suất	1	2502883	376360	
		2	2501404	378967	
		3	2500435	379301	386.0
		4	2499680	377922	
		5	2501691	375664	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Đông Nam	1	2499680	377922	385.5
		2	2500435	379301	
		3	2498472	380883	
		4	2497617	379826	
c	Vi Kẽm Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	1	2505268	373538	315.3
		b	2505321	373634	
		a	2505611	373780	
		3	2505618	374338	
		c	2503897	375826	
		d	2503816	375753	
		e	2503460	375931	
		4	2503249	376387	
		5	2502883	376359	
		5a	2502565	376174	
		6	2502569	375687	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	VK1	2504571	374093	155.0
		VK2	2504927	374488	
		VK3	2503464	375663	
		VK4	2502848	376339	
		VK5	2502568	376176	
		VK6	2502568	375688	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2514007	366057	522.2
		2	2514789	366930	
		3	2512052	369699	
		4	2511668	369575	
		5	2510986	369667	
		6	2510682	369347	
đ	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2496411	377570	1,655.6
		2	2497646	378878	
		3	2490756	385023	
		4	2489559	383681	
e	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát, Lào Cai	1	2490231	384438	1,399.4
		2	2491210	386054	
		3	2485108	389963	
		4	2484043	388320	
g	Suối Thầu - Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	1	2505218	372543	96.0
		2	2505443	373087	
		3	2504178	374107	
		4	2503866	373612	
h	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2519363	358528	1,486.0
		2	2520222	359582	
		3	2511753	366485	
		4	2510894	365431	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Cao Bằng**				
	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2508965	556964	230.5
		2	2509290	556952	
		3	2509711	557165	
		4	2511499	556806	
		5	2511515	557116	
		6	2510474	557801	
		7	2508336	558092	
		8	2508448	557486	
3	**Thái Nguyên**				
	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ đồng Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1	2393330	567911	244.3
		2	2392105	567872	
		3	2392105	569886	
		4	2393330	569886	
4	**Yên Bái**				
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2398333	459874	50.0
		2	2398214	460143	
		3	2398099	460656	
		4	2398055	460774	
		5	2397384	460425	
		6	2397464	460279	
		7	2397874	459922	
		8	2398105	459720	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	9	2397917	459946	14.1
		10	2397971	459995	
		11	2397989	460080	
		12	2398092	460195	
		13	2398030	460297	
		14	2398044	460402	
		15	2397934	460498	
		16	2397775	460406	
		17	2397864	460272	
		18	2397845	460254	
		19	2397798	460298	
		20	2397606	460398	
		21	2397555	460301	
		22	2397779	460110	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	A	2436416	445779	14.4
		B	2436416	445372	
		C	2436339	445366	
		D	2436208	445421	
		E	2436100	445527	
		F	2436100	445736	
		G	2436208	445918	
		H	2436345	445918	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
5	**Sơn La**				
	San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	1	2351405	423958	2,840.6
		2	2352893	425268	
		3	2347272	435251	
		4	2345828	434367	
		5	2347939	427803	
6	**Điện Biên**				
a	Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		Đán Đanh		137.4
		1	2437428	296056	
		2	2437230	296988	
		3	2436415	296972	
		4	2435376	296381	
		5	2435384	296251	
		6	2436743	296038	
			Nậm Piền		262.8
		7	2434431	296358	
		8	2434728	296789	
		9	2433098	297056	
		10	2433098	297772	
		11	2432354	297707	
		12	2431101	297068	
		13	2431787	296546	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	2432715	296394	
		15	2433577	296541	
		16	2434066	296345	
			Huổi Sấy		54.6
		17	2431857	297813	
		18	2431913	298294	
		19	2430730	298646	
		20	2430611	298363	
		21	2431243	298016	
7	**Kon Tum**				
a	Kon Rá, xã Đắk Tơ Lung và xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1606322	841347	73.1
		2	1606340	842022	
		3	1606110	842028	
		4	1605581	841917	
		5	1605332	841372	
		6	1605570	840984	
b	Khu Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1605140	841410	100.0
		2	1604944	841769	
		3	1604174	841267	
		4	1603466	840346	
		5	1603727	840009	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Khu Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1609124	839807	90.0
		2	1609042	840225	
		3	1609573	840461	
		4	1609339	840949	
		5	1608532	840537	
		6	1608281	840208	
		7	1608348	839723	
		8	1608728	839666	

Phụ lục VI.11

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
1	**Cao Bằng**					
a	Quang Trung - Hà Trì, huyện Hòa An	Khu Hà Trì	HT1	2501619	637384	14.8
			HT2	2501324	637207	
			HT3	2501300	636998	
			HT4	2501427	636923	
			HT5	2501636	636981	
			HT6	2501762	637098	
			HT7	2501804	637282	
			HT8	2501741	637262	
		Khu Phan Thanh	PT1	2504719	635448	10.9
			PT2	2504642	635566	
			PT3	2504522	635617	
			PT4	2504466	635698	
			PT5	2504389	635713	
			PT6	2504275	635566	
			PT7	2504323	635486	
			PT8	2504396	635448	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			PT9	2504453	635455	
			PT10	2504501	635361	
			PT11	2504549	635286	
			PT12	2504607	635252	
			PT13	2504653	635248	
			PT14	2504688	635273	
			PT15	2504736	635391	
b	Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng		1	2511620	629360	420.1
			2	2511620	630440	
			3	2508818	631170	
			4	2507885	631730	
			5	2507654	631413	
			6	2508405	630670	
			7	2509756	629460	
c	Hà Trì - Phan Thanh (mở rộng), xã Quang Trung, huyện Hòa An	Khu Hà Trì mở rộng	1	2502430	637221	137.0
			2	2501570	637519	
			3	2500664	638423	
			4	2500261	637984	
			5	2501258	636963	
			6	2501776	636619	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
		Khu Phan Thanh mở rộng	7	2506988	632394	273.0
			8	2507292	632852	
			9	2506596	633349	
			10	2506728	634217	
			11	2504237	636056	
			12	2503889	635588	
			13	2506163	633933	
			14	2506029	633026	
2	**Sơn La**					
a	Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn	Khu Tà Hộc	TK1	2351861	417757	1,364.4
			TK2	2351861	418141	
			TK3	2352247	418141	
			TK4	2352238	419275	
			TK5	2349987	419275	
			TK6	2349687	419575	
			TK7	2349522	419574	
			TK8	2349458	421572	
			TK9	2348418	422379	
			TK10	2345600	422369	
			TK11	2345605	420936	
			TK12	2347358	419771	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			TK13	2348421	419775	
			TK14	2348419	419068	
			TK15	2350403	417757	
		Khu Tạ Khoa (Trừ phần diện tích 155 ha của mỏ Niken Bản Phúc)	TK16	2348487	425305	2,394.0
			TK17	2348484	426126	
			TK18	2347680	426888	
			TK19	2345646	426879	
			TK20	2344560	428959	
			TK21	2344555	430107	
			TK22	2344845	430109	
			TK23	2344841	431345	
			TK24	2344154	431342	
			TK25	2344146	433338	
			TK26	2343495	433338	
			TK27	2343488	435207	
			TK28	2342770	435207	
			TK29	2341762	436226	
			TK30	2340864	436222	
			TK31	2340866	434703	
			TK32	2341410	434692	
			TK33	2341422	432353	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			TK34	2340483	432350	
			TK35	2340482	431347	
			TK36	2342421	431338	
			TK37	2342427	430283	
			TK38	2343741	428358	
			TK39	2343747	427044	
			TK40	2345445	425293	
		Khu Hồng Ngài	TK41	2344494	438113	810.0
			TK42	2344483	440971	
			TK43	2343406	440971	
			TK44	2343406	441994	
			TK45	2341765	441988	
			TK46	2341772	440152	
			TK47	2343085	438111	
			TK48	2342867	443742	249.0
			TK49	2342861	445431	
			TK50	2341388	445426	
			TK51	2341391	443737	
b	Bản Phúc, Huyện Bắc Yên	Khu vực đã cấp phép khai thác	1	2343304	429848	7.0
			2	2343173	430006	
			3	2343138	430111	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			4	2343135	430220	
			5	2343010	430407	
			6	2342915	430369	
			7	2342998	430240	
			8	2343010	430149	
			9	2343046	430045	
			10	2343102	429932	
			11	2343199	429804	

Phụ lục VI.12

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	1	2487701	395679	46.3
		2	2487847	395988	
		3	2486712	396551	
		4	2486551	396191	

Phụ lục VI.13

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3	2487538	500566	3,523.7
		4	2482900	493200	
		5	2484800	490850	
		6	2490900	495850	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1	2512020	548930	649.0
		2	2512280	549440	
		3	2511330	550760	
		4	2508590	552710	
		5	2508111	551945	
		6	2508730	550630	
		7	2510520	549490	
2	**Tuyên Quang**				
a	Đạo Viện 1, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420895	535021	400.0
		2	2420868	535431	
		3	2419179	535482	
		4	2417269	533875	
		5	2417943	533051	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viên, huyện Yên Sơn	1	2419262	531432	117.0
		2	2419268	532332	
		3	2417969	532341	
		4	2417963	531441	
c	Đạo Viện 3, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420961	536428	31.0
		2	2420969	536729	
		3	2419913	536714	
		4	2419910	536425	
3	**Cao Bằng**				
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	1	2506960	552530	133.0
		2	2507060	552960	
		3	2505450	553740	
		4	2505100	553250	
		5	2505990	552520	
4	**Bắc Kạn**				
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì				66.9
	Khu I	1	2430206	606372	45.2
		2	2430501	606984	
		3	2430046	607392	
		4	2429655	606727	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu II	5	2429312	606701	21.7
		6	2429448	607884	
		7	2429220	607919	
		8	2429107	607357	
		9	2429245	607068	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482196	615415	1,147.0
		2	2482196	613052	
		3	2483661	611941	
		4	2484354	612027	
		5	2484350	613895	
		6	2485385	614650	
		7	2484512	615149	
		8	2484731	615482	
		9	2484194	616228	
		10	2484196	616807	
		11	2484670	616804	
		12	2484670	618200	
		13	2483069	618203	
		14	2483069	615415	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	1	2489116	610929	86.0
		2	2489733	611883	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		3	2489087	612307	
		4	2488496	611379	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469772	606362	14.0
		2	2469953	606602	
		3	2469586	606897	
		4	2469407	606658	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	1	2494266	579171	522.8
		2	2494287	580845	
		3	2490575	582952	
		4	2489427	582778	
		5	2489302	581952	
		6	2488194	582350	
		7	2486554	580128	
		8	2486030	580056	
		9	2485694	579752	
		10	2485493	578769	
		11	2485844	578825	
		12	2485920	579563	
		13	2486760	579854	
		14	2488468	581767	
		15	2489490	581172	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		16	2489725	582443	
		17	2490470	582607	
		18	2493754	580751	
		19	2493928	579151	
5	**Lào Cai**				
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	6	2426169	414185	84.0
		7	2426749	414385	
		8	2426229	416085	
		8a	2425826	415959	
		8b	2425830	415666	
		8c	2425978	415666	
		8d	2426135	414642	
b	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	1	2435542	400183	112.0
		2	2435542	400531	
		3	2435336	400827	
		4	2434385	401013	
		5	2434272	400779	
		6	2433997	400813	
		7	2433743	401142	
		8	2433510	401190	
		9	2433700	400540	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	2434105	400360	
		11	2435542	400183	
c	Xã Tả Phời, TP Lào Cai	A1	2478945	389627	25.2
		A2	2478750	390067	
		A3	2478530	390264	
		A4	2478475	390600	
		A5	2478266	390431	
		A6	2478518	389943	
		A7	2478590	389715	
		A8	2478719	389495	
		B1	2478733	390698	28.3
		B2	2478732	391204	
		B3	2478346	391589	
		B4	2478160	391502	
		B5	2478572	390623	
		C1	2478050	390246	50.7
		C2	2477911	390680	
		C3	2477549	390811	
		C4	2477360	391291	
		C5	2477090	391229	
		C6	2477157	390772	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C7	2477399	390355	
		C8	2477916	390168	
6	**Yên Bái**				
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	1	2461596	494518	127.0
		2	2462275	494362	
		3	2461864	495142	
		4	2461297	495049	
		5	2459898	494269	
		6	2459596	494888	
		7	2459115	494586	
		8	2459551	494125	
b	An Thịnh, xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	1	2418464	487721	150.5
		2	2417621	488696	
		3	2417317	489196	
		4	2416506	489807	
		5	2416238	489391	
		6	2418069	487449	
c	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	1	2455353	488462	112.8
		2	2455149	488799	
		3	2454609	488631	
		4	2454343	488174	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2454026	488513	
		6	2453937	487938	
		7	2454308	487445	
		8	2454675	487392	
7	**Lai Châu**				
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2472553	290046	68.9
		2	2473162	290576	
		2'	2472691	291251	
		1'	2472039	290728	
	Khu vực II	5'	2471399	290255	96.7
		6'	2471399	290008	
		7'	2471045	289888	
		8'	2471177	289650	
		9'	2470406	289139	
		7	2469887	289898	
		8	2470713	290284	
	Khu vực III	10	2469306	287634	84.0
		11	2469988	286551	
		12	2469992	286149	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13'	2469675	286056	
		14'	2468814	287373	
b	Khu I - Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	A	2459000	350000	1,800.0
		B	2459000	353000	
		C	2456000	353000	
		D	2456000	354000	
		E	2453000	354000	
		F	2453000	351000	
		G	2456000	351000	
		H	2456000	350000	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	1	2469261	290796	589.0
		2	2468481	289757	
		3	2468268	290122	
		4	2467984	290812	
		5	2467623	291209	
		6	2466083	292890	
		7	2467398	294162	
		8	2468743	292249	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2485154	250551	78.0
		A	2485149	251048	
		B	2484443	251335	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C	2484531	251541	
		D	2483996	251750	
		E	2483998	250861	
	Khu vực II	6'	2483125	252636	50.8
		7	2481999	253112	
		7'	2482005	252654	
		8'	2482823	252192	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	1	2482640	252925	102.0
		2	2482640	253540	
		3	2482140	254135	
		4	2481645	254135	
		5	2481645	252925	
		6	2481980	252925	
		7	2481980	253135	
8	**Nghệ An**				
a	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương				
	Khu Yên Na	1	2139356	488375	4.6
		2	2139520	488576	
		3	2139425	488710	
		4	2139226	488487	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Yên Tĩnh	5	2140376	487472	122.1
		6	2140376	488317	
		7	2139561	489175	
		8	2139453	488778	
		9	2139585	488595	
		10	2139262	487472	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	A	2166200	506000	40.0
		B	2166400	506000	
		C	2166400	507110	
		D	2165982	507110	
		E	2165982	506500	
		F	2166190	506110	
c	Cắm Muộn, huyện Quế Phong	A1	2155486	479710	149.0
		A2	2155781	480384	
		A3	2155331	480484	
		A4	2155156	479840	
		B1	2156008	480825	
		B2	2157304	481982	
		B3	2157075	482228	
		B4	2156581	481734	
		B5	2155751	481111	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C1	2156231	484534	
		C2	2156934	484378	
		C3	2157177	484966	
		C4	2156931	485084	
		C5	2156731	485399	
		C6	2156231	485140	
d	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	1	2154225	484010	168.0
		2	2153200	484577	
		3	2152063	483362	
		4	2153115	482739	
9	**Quảng Trị**				
a	A Vao - khu I, xã Avao, huyện Đăk Rông	AI	1817615	706890	4.0
		A2	1817615	707050	
		A3	1817365	707050	
		A4	1817365	706890	
	A Vao - khu II, xã Avao, huyện Đăk Rông	A5	1817012	706945	3.9
		A6	1817012	707196	
		A7	1816856	707196	
		A8	1816856	706945	
	A Vao - khu III, xã Avao, huyện Đăk Rông	A9	1816778	707077	1.3
		AJ0	1816778	707179	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		All	1816646	707179	
		A12	1816646	707077	
	A Vao - khu IV, xã Avao, huyện Đăk Rông	A13	1816857	707629	1.5
		A14	1816857	707687	
		A15	1816714	707687	
		AI 6	1816714	707551	
		A17	1816764	707551	
		A18	1816812	707601	
	A Vao - khu V, xã Avao, huyện Đăk Rông	A19	1815666	705641	0.6
		A20	1815666	705694	
		A21	1815550	705694	
		A22	1815550	705641	
b	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	TT	1813566	719286	3.2
c	A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	I	1819050	714762	99.7
		II	1819736	714984	
		III	1819332	715477	
		IV	1819194	715412	
		V	1818960	715930	
		VI	1818366	716338	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		VII	1818190	716079	
		VIII	1818496	715440	
d	Xà Lời - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	1	1873035	691380	2,300.0
		2	1873035	693380	
		3	1874685	695380	
		4	1874685	697380	
		5	1872135	697380	
		6	1869935	691380	
		7	1869935	687380	
		8	1871435	687380	
		9	1871435	691380	
10	**Thừa Thiên Huế**				
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	I	1811702	719918	119.6
		II	1812068	720608	
		III	1810845	721400	
		IV	1810407	720690	
11	**Quảng Nam**				
a	Phước Thành, Phước Lộc, Phước Kim, huyện Phước Sơn (trừ đi phần diện tích khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và Khu vực đã được tỉnh cấp phép thăm dò)	1	1691629	813002	1,886.0
		2	1692739	812329	
		3	1693479	811621	
		4	1693362	811447	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1693518	810621	
		6	1691857	806417	
		7	1691044	806425	
		8	1691022	804641	
		9	1689926	804655	
		10	1689733	808849	
		11	1690490	809617	
		12	1690434	812914	
		13	1690927	812950	
		14	1690933	812495	
		15	1691235	812496	
		16	1691235	812973	
	Bãi 234 - Tỉnh cấp phép	A	1690927	807243	8.0
		B	1690603	807479	
		C	1690482	807319	
		D	1690813	807084	
	Bãi Muối - Tỉnh cấp phép	1	1691155	807775	5.9
		2	1691229	807958	
		3	1691483	807881	
		4	1691363	807641	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Thôn 1 - Tỉnh Cấp phép	1	1692320	809482	10.3
		2	1692234	809602	
		3	1691925	809682	
		4	1691833	809580	
		5	1691989	809308	
	Kv Bãi Ruộng - Phân tán, nhỏ lẻ	1	1692785	810643	1.0
		2	1692896	810671	
		3	1692827	810772	
		4	1692756	810724	
	KV Thôn 2 - Phân tán nhỏ lẻ	1	1692747	811156	5.7
		2	1693142	811104	
		3	1693326	811297	
		4	1693267	811341	
		5	1693113	811226	
		6	1692759	811227	
b	Khu Bãi Gõ mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1	1709752	792009	4.3
		2	1709746	792128	
		3	1709704	792156	
		4	1709670	792197	
		5	1709670	792206	
		6	1709666	792202	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1709646	792228	
		8	1709604	792262	
		9	1709581	792263	
		10	1709532	792252	
		11	1709511	792244	
		12	1709488	792221	
		13	1709487	792196	
		14	1709526	792164	
		15	1709551	792179	
		16	1709551	792154	
		17	1709537	792159	
		18	1709510	792149	
		19	1709527	792132	
		20	1709537	792087	
		21	1709541	792085	
		22	1709549	792080	
		23	1709548	792061	
		24	1709560	792060	
		25	1709573	792061	
		26	1709597	792034	
		27	1709621	792040	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		28	1709663	791963	
		29	1709662	792008	
		30	1709692	791973	
	Khu Bãi Đất mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	31	1708839	791795	3.7
		32	1708775	791805	
		33	1708728	791855	
		34	1708731	791893	
		35	1708712	791942	
		36	1708694	791970	
		37	1708616	791922	
		38	1708606	791919	
		39	1708569	791899	
		40	1708554	791868	
		41	1708559	791841	
		42	1708638	791801	
		43	1708671	791819	
		44	1708715	791765	
		45	1708639	791695	
		46	1708670	791649	
		47	1708740	791697	
		48	1708775	791680	
		49	1708794	791744	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Trà Long - Suối Cây - K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1714234	792192	1,609.0
		2	1714504	792293	
		3	1714428	792473	
		4	1714202	792509	
		5	1714112	792357	
		6	1717114	790336	
		7	1716968	792803	
		8	1716776	793103	
		9	1716422	792709	
		10	1715155	793103	
		11	1712962	793104	
		12	1711653	792730	
		13	1711385	789123	
		14	1712693	790421	
		15	1713752	790395	
		16	1713793	789861	
		17	1714280	789178	
		18	1714792	789846	
		19	1715005	790099	
		20	1715764	790552	
		21	1715801	790128	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Bãi Gõ (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1	1709790	792032	20.3
		2	1709972	792159	
		3	1709995	792114	
		4	1710014	792048	
		5	1710018	791971	
		6	1710063	791893	
		7	1710191	791840	
		8	1710316	791602	
		9	1710360	791507	
		10	1710363	791433	
		11	1710306	791386	
		12	1710230	791493	
		13	1710200	791527	
		14	1710168	791517	
		15	1710100	791511	
		16	1709927	791631	
		17	1709902	791656	
		18	1709802	791693	
		19	1709772	791722	
		20	1709773	791802	
		21	1709801	791827	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		22	1709835	791910	
		23	1709772	791994	
d	Khu Bãi Đất (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	24	1708775	791805	1.6
		25	1708779	791839	
		26	1708763	791843	
		27	1708740	791896	
		28	1708719	791953	
		29	1708711	791968	
		30	1708693	791986	
		31	1708684	791983	
		32	1708557	791906	
		33	1708555	791894	
		34	1708548	791879	
		35	1708542	791855	
		36	1708544	791841	
		37	1708561	791827	
		38	1708639	791776	
		39	1708675	791800	
		40	1708681	791784	
		41	1708671	791762	
		42	1708660	791745	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		43	1708639	791732	
		44	1708625	791699	
		45	1708627	791688	
		46	1708633	791692	
		47	1708670	791619	
		48	1708692	791619	
		49	1708719	791637	
		50	1708719	791662	
		51	1708751	791655	
		52	1708773	791666	
		53	1708775	791680	
		54	1708740	791697	
		55	1708670	791649	
		56	1708639	791695	
		57	1708715	791765	
		58	1708671	791819	
		59	1708638	791801	
		60	1708559	791841	
		61	1708554	791868	
		62	1708569	791899	
		63	1708606	791919	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		64	1708616	791922	
		65	1708694	791970	
		66	1708712	791942	
		67	1708731	791893	
		68	1708728	791855	
đ	Khu vực các xã Phước Đức, Phước Năng, Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1720627	789635	452.6
		2	1716776	793103	
		3	1716968	792803	
		4	1717114	790336	
		1	1711385	789123	2,100.6
		2	1709695	790645	
		3	1706289	790645	
		4	1709846	794595	
		5	1714327	794595	
		6	1716422	792709	
		7	1715155	793103	
		8	1712959	793103	
		9	1711653	792730	
e	Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My: Diện tích thăm dò (đã trừ phần diện tích	1	1708793	864432	2,525.7
		2	1708839	868033	
		3	1707626	869252	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	của khu Hố Ráy, Núi Kẽm và khu vực đã thu hồi giấy phép khai thác)	4	1707670	870829	
		5	1703866	870878	
		6	1703714	864523	
	Khu vực đã thu hồi giấy phép khai thác	1	864808	1706781	260.5
		2	864939	1706785	
		3	867519	1705820	
		4	869534	1705381	
		5	869548	1704880	
		6	869417	1704910	
		7	869422	1705270	
		8	867756	1705293	
		9	867532	1705345	
		10	866848	1705471	
		11	865527	1705434	
		12	864808	1706781	
	Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1705298	867422	100.0
		2	1705270	869422	
		3	1704770	869415	
		4	1704798	867415	
g	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1707186	867851	61.0
		2	1707199	868353	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		3	1707089	868356	
		4	1707099	868738	
		5	1706400	868758	
		6	1706384	868187	
		7	1706777	867862	
h	Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	A	1698399	853859	144.3
		B	1698954	854166	
		C	1698052	852649	
		D	1699360	852264	
i	Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1	1691980	838008	43.5
		2	1691972	838374	
		3	1690759	838222	
		4	1690733	838145	
		5	1690740	837884	
k	Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	1	1704456	849356	50.0
		2	1704561	849700	
		3	1704514	850163	
		4	1704674	850185	
		5	1704696	850279	
		6	1704488	850326	
		7	1704570	850464	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	1704459	850562	
		9	1704280	850366	
		10	1703848	850148	
		11	1703978	849942	
		12	1704318	850061	
		13	1704240	849603	
		14	1703991	849575	
		15	1704017	849219	
l	Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	1	1696003	850440	21.3
		2	1696108	850556	
		3	1696249	851024	
		4	1696225	851287	
		5	1696120	851468	
		6	1695839	851486	
		7	1695826	851366	
		8	1695986	851315	
m	Đắk Pring, xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	1	1714116	789408	159.3
		2	1714280	789178	
		3	1715005	790099	
		4	1715764	790552	
		5	1715801	790128	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	1715965	790154	
		7	1715996	789813	
		8	1715090	789349	
		9	1714508	788334	
		10	1713864	789118	
		11	1714116	789408	
12	**Phú Yên**				
a	Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	1	1461679	917718	85.0
		2	1460495	918543	
		3	1460198	918016	
		4	1461395	917211	
b	Hòn Mò O huyện Sông Hinh	1	1443366	927746	25.0
		2	1443378	928247	
		3	1442877	928258	
		4	1442865	927758	
13	**Lâm Đồng**				
a	Trà Năng - khu Tây Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	1	1281891	886104	2.4
		2	1282058	886401	
		3	1281897	886404	
	Trà Năng - khu Đông Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4	1282110	886481	2.6
		5	1282153	886553	
		6	1282154	886700	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1282074	886701	
		8	1281979	886485	
b	Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	I	1282046	887592	4.3
		II	1282146	887767	
		III	1281961	887880	
		IV	1281866	887702	
14	**Kon Tum**				
	Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	1	1692215	782096	13.5
		2	1691833	782536	
		3	1691622	782619	
		4	1691610	782509	
		5	1691605	782462	
		6	1691621	782403	
		7	1691849	782206	
		8	1692109	782049	
		9	1692081	781583	1.5
		10	1692081	781729	
		11	1691977	781729	
		12	1691975	781583	
		13	1692295	782565	2.0
		14	1692295	782633	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		15	1692095	782633	
		16	1692095	782563	
		17	1692219	782502	
		18	1692933	782597	0.6
		19	1692933	782633	
		20	1692822	782633	
		21	1692844	782551	
15	**Thái Nguyên**				
a	Vàng gốc khu Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	1	2422007	597993	126.0
		2	2422521	598832	
		3	2421530	599588	
		4	2421084	598355	
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	1	2414980	594042	212.4
		2	2414980	594997	
		3	2412756	594997	
		4	2412756	594042	
16	**Hà Tĩnh**				
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				
b	Khu vực Khe Cát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				

Phụ lục VI.14

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
a	Đông Pao - Khu F10, huyện Tam Đường	1	2469322	350079	28.6
		2	2469482	350475	
		3	2469390	350712	
		4	2469257	350809	
		5	2469143	350777	
		6	2469097	350591	
		7	2468903	350480	
		8	2468861	350418	
		9	2469152	350013	
	Đông Pao - Khu F9, huyện Tam Đường	10	2469112	350951	35.9
		11	2468889	351178	
		12	2468201	351421	
		13	2468224	351256	
		14	2468435	350786	
		5	2469143	350777	
	Đông Pao - Khu F7, huyện Tam Đường	15	2467129	350934	59.5
		16	2466882	351220	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		17	2466904	351334	
		18	2466793	351515	
		19	2466480	351679	
		20	2466344	351360	
		21	2466354	351072	
		22	2466569	350976	
		23	2466690	350541	
		24	2466644	350306	
		25	2466879	350336	
		26	2467067	350540	
	Đông Pao - Khu F3, huyện Tam Đường	27	2466244	350352	8.9
		28	2466162	350519	
		29	2465999	350479	
		30	2465939	350441	
		31	2465851	350439	
		32	2465798	350337	
		33	2465942	350238	
		34	2466093	350207	
		35	2466189	350273	
b	Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2492693	337946	319.6
		2	2493335	338589	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		3	2491626	340254	
		4	2490558	340545	
		5	2490766	341094	
		6	2490543	341311	
		7	2489914	340668	
c	Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2490543	341311	328.7
		2	2489914	340668	
		3	2490260	340330	
		4	2490263	339831	
		5	2488994	339828	
		6	2488977	342448	
		7	2490013	342457	
d	Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	1	2464272	349386	220.0
		2	2464278	351640	
		3	2465042	351666	
		4	2465051	350251	
		5	2465617	350070	
		6	2465617	349383	
đ	Khu 1 và 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu 1	1	2467949	348426	94.1
		2	2467947	349225	
		3	2467237	349366	
		4	2466673	348946	
		5	2466893	348480	
	Khu 2	1	2466594	349117	36.8
		2	2466903	349227	
		3	2467167	349631	
		4	2466636	349884	
		5	2466333	349572	
e	Khu 3 và 4 phía Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				
	Khu 3	1	2466320	350301	12.0
		2	2466415	350374	
		3	2466513	350554	
		4	2466404	350682	
		5	2466162	350699	
		6	2466017	350605	
		7	2465999	350479	
		8	2466162	350519	
		9	2466244	350352	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	2465942	350238	4.2
		11	2465798	350337	
		12	2465851	350439	
		13	2465939	350441	
		14	2465884	350521	
		15	2465684	350392	
		16	2465669	350269	
		17	2465723	350215	
	Khu 4	1	2465742	350718	44.0
		2	2465742	351390	
		3	2465088	351390	
		4	2465088	350718	
g	Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	1	2496673	335237	554.1
		2	2493500	337050	
		2	2494722	338620	
		4	2497324	336099	
	Thèn Sin, huyện Tam Đường	1	2481360	344052	1,331.2
		2	2483267	346069	
		3	2479835	349382	
		4	2477906	347348	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Lào Cai**				
a	Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	1	2478665	403085	2,160.0
		2	2478670	404681	
		3	2476812	405884	
		4	2475607	408060	
		5	2474175	407929	
		6	2473154	411748	
		7	2470991	411931	
		8	2471168	411689	
		9	2470609	411371	
		10	2470305	411789	
		11	2469337	410535	
		12	2478171	403087	
b	Mường Hum, huyện Bát Xát	1	2490500	365499	2,985.0
		2	2492000	368999	
		3	2484500	373499	
		4	2482859	371237	
c	Tân An, huyện Văn Bàn	1	2447489	431265	773.6
		2	2446775	432603	
		3	2445823	432953	
		4	2445049	433767	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2444553	435261	
		6	2444077	435916	
		7	2442139	434023	
		8	2443634	433092	
		9	2444884	432927	
		10	2445246	432226	
		11	2447198	430937	
3	**Yên Bái**				
a	Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	1	2413625	464781	6.2
		2	2413577	464867	
		3	2413518	464929	
		4	2413409	464959	
		5	2413338	464904	
		6	2413385	464764	
		7	2413373	464668	
		8	2413416	464608	
		9	2413470	464600	
		10	2413526	464698	
		11	2413585	464726	
b	Làng Phát, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	1	2444077	435916	795.6
		2	2444074	436252	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		3	2443511	436247	
		4	2441101	437800	
		5	2439874	437644	
		6	2438918	436605	
		7	2440082	436664	
		8	2440400	436243	
		9	2440980	436009	
		10	2441679	434994	
		11	2441753	434467	
		12	2442139	434023	

Phụ lục VI.15

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Nghệ An				
	Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu	I	2153707	524570	4.7
		II	2153671	524614	
		III	2153519	524713	
		IV	2153460	524663	
		V	2153364	524818	
		VI	2153310	524813	
		VII	2153300	524750	
		VIII	2153446	524573	
		IX	2153467	524588	
		X	2153633	524500	

Phụ lục VI.16

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (Khai trường 24, 25)	MG1	2493927	386599	97.1
		MG2	2493642	386382	
		MG3	2491463	387631	
		MG4	2491725	387973	
	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	KT-01	2493738	386622	28.9
		KT-02	2493585	386723	
		KT-03	2493395	386832	
		KT-04	2493247	386898	
		KT-05	2493133	387011	
		KT-06	2492990	387053	
		KT-07	2492857	387138	
		KT-08	2492736	387149	
		KT-09	2492666	387236	
		KT-10	2492511	387337	
		KT-11	2492392	387408	
		KT-12	2492218	387568	
		KT-13	2492042	387661	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KT-14	2491959	387627	
		KT-15	2491950	387539	
		KT-16	2492064	387417	
		KT-17	2492134	387385	
		KT-18	2492291	387338	
		KT-19	2492372	387255	
		KT-20	2492420	387244	
		KT-21	2492661	387048	
		KT-22	2492807	386963	
		KT-23	2492895	386949	
		KT-24	2492982	386867	
		KT-25	2493093	386815	
		KT-26	2493188	386835	
		KT-27	2493290	386735	
		KT-28	2493389	386692	
		KT-29	2493446	386647	
		KT-30	2493556	386637	
		KT-31	2493612	386599	
		KT-32	2493704	386559	
b	Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)				
	Quang Kim-Khu 1	A	2490422	388892	19.6
		B	2490202	389037	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C	2489919	389160	
		D	2489672	389152	
		E	2489581	388954	
		F	2489639	388922	
		G	2489632	388811	
		H	2489742	388738	
		I	2489914	388794	
		J	2489979	388947	
		K	2490131	388945	
		L	2490302	388829	
		M	2490374	388755	
		N	2490466	388719	
		O	2490482	388761	
		P	2490409	388803	
		Q	2490401	388849	
	Quang Kim-Khu 2	2-1	2491668	387898	14.1
		2-2	2491338	388223	
		2-3	2491118	388408	
		2-4	2491001	388472	
		2-5	2490844	388576	
		2-6	2490844	388418	
		2-7	2491030	388285	
		2-8	2491355	388028	
		2-9	2491582	387786	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Khu khai trường 20-22, Khu Vườn Cam xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	1	2488809	389206	76.3
		2	2488972	389682	
		3	2488217	390425	
		4	2487523	390403	
		5	2487645	389971	
		6	2488090	390090	
		7	2488409	389345	
d	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2489323	389355	22.0
		2	2489161	389016	
		3	2489339	388868	
		4	2489542	388870	
		5	2489672	389152	
		6	2489736	389154	
		7	2489656	389421	
		8	2489360	389432	
đ	Khai trường 19A, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2486535	391326	50.0
		2	2486505	391516	
		3	2486343	391562	
		4	2486288	391617	
		5	2486231	391805	
		6	2486041	391977	
		7	2485699	392156	
		8	2485482	391933	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2485940	391337	
		10	2486326	391145	
e	Khai trường 18, xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, thành phố Lào Cai	1	2485226	392576	2.8
		2	2485311	392694	
		3	2485269	392745	
		4	2485168	392733	
		5	2485047	392758	
		6	2485010	392789	
		7	2484986	392760	
g	Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	1	2482423	394214	80.3
		2	2482556	394091	
		3	2482729	393986	
		4	2482785	393916	
		5	2482870	393838	
		6	2483023	393654	
		7	2483147	393463	
		8	2483220	393415	
		9	2483343	393258	
		10	2483434	393211	
		11	2483578	393097	
		12	2483693	393073	
		13	2483713	393021	
		14	2483808	392966	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		15	2483794	392916	
		16	2483681	392952	
		17	2483555	392978	
		18	2483460	393010	
		19	2483406	393062	
		20	2483338	393072	
		21	2483242	393102	
		22	2483202	393142	
		23	2483137	393141	
		24	2483070	393179	
		25	2482926	393361	
		26	2482799	393430	
		27	2482725	393504	
		28	2482580	393569	
		29	2482520	393626	
		30	2482458	393627	
		31	2482311	393762	
		32	2482329	393862	
		33	2482209	393962	
		34	2482212	394041	
		35	2482113	394129	
		36	2482037	394228	
		37	2481942	394242	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		38	2481892	394303	
		39	2481638	394480	
		40	2481496	394638	
		41	2481515	394684	
		42	2481461	394735	
		43	2481447	394773	
		44	2481488	394825	
		45	2481567	394857	
		46	2481680	394828	
		47	2481789	394896	
		48	2481853	394784	
		49	2481938	394659	
		50	2481964	394537	
		51	2482392	394236	
h	Khai trường 10 - Cam Đường 1, xã Cam Đường, TP Lào Cai	1	2478823	396308	49.9
		2	2478875	396351	
		3	2478593	396863	
		4	2478485	396841	
		5	2478119	397458	
		6	2477932	397942	
		7	2477835	397922	
		8	2477781	397703	
		9	2478271	396572	
		10	2478467	396374	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
i	Khai trường Mỏ Cóc1, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	1	2477626	395108	78.1
		2	2477917	395136	
		3	2478028	395486	
		4	2477648	396167	
		5	2477340	396510	
		6	2477230	396698	
		7	2476967	396560	
		8	2476925	396457	
		9	2477280	395938	
		10	2477277	395594	
k	Cam đường 2, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	1	2477056	398981	24.0
		2	2477056	399096	
		3	2477165	399170	
		4	2477269	399051	
		5	2477291	398898	
		6	2477428	398864	
		7	2477479	398732	
		8	2477496	398626	
		9	2477501	398595	
		10	2477608	398504	
		11	2477598	398440	
		12	2477657	398379	
		13	2477662	398327	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	2477714	398267	
		15	2477807	398219	
		16	2477828	398160	
		17	2477731	398101	
		18	2477489	398237	
		19	2477430	398400	
		20	2477329	398493	
		21	2477172	398713	
		22	2477160	398881	
		23	2477080	398958	
1	Khai trường 32 - Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai				
	Khai trường 32, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2477223	395677	13.1
		2	2477275	395692	
		3	2477275	395929	
		4	2476862	396548	
		5	2476804	396471	
		6	2476862	396279	
	Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	7	2476842	396660	36.3
		8	2477111	396816	
		9	2476554	397675	
		10	2476208	397485	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		11	2476619	396945	
		12	2476685	396787	
		13	2476768	396837	
m	Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	1	2474435	404169	31.0
		2	2474567	404224	
		3	2474747	404147	
		4	2474850	403875	
		5	2474949	403509	
		6	2475023	403129	
		7	2474854	403097	
		8	2475058	402894	
		9	2475096	402760	
		10	2474929	402754	
		11	2474893	402923	
n	Phú Nhuận (Khai trường 38-39-40), xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng				
	Phú Nhuận (khai trường 38), xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	1	2460449	415503	10.1
		2	2460405	415717	
		3	2460063	415738	
		4	2459983	415793	
		5	2459912	415766	
		6	2459954	415714	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2459974	415664	
		8	2460034	415605	
		9	2460280	415511	
		10	2460367	415335	
	Khu Văn Sơn (khai trường 39), xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	11	2459446	416088	24.1
		12	2459377	416170	
		13	2458929	416389	
		14	2458868	416472	
		15	2458732	416457	
		16	2458633	416424	
		17	2458548	416440	
		18	2458448	416543	
		19	2458335	416438	
		20	2458208	416430	
		21	2458221	416375	
		22	2458476	416333	
		23	2458528	416333	
		24	2458629	416305	
		25	2458709	416194	
		26	2458814	416220	
		27	2458879	416168	
		28	2458986	416112	
		29	2459096	416077	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		30	2459302	415934	
		31	2459374	415937	
	Khu Võ Lao (khai trường 40), xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	32	2457939	416432	11.5
		33	2457781	416509	
		34	2457649	416541	
		35	2457603	416558	
		36	2457494	416548	
		37	2457419	416608	
		38	2457334	416631	
		39	2457138	416615	
		40	2457134	416568	
		41	2457169	416495	
		42	2457211	416483	
		43	2457237	416437	
		44	2457297	416425	
		45	2457412	416432	
		46	2457471	416425	
		47	2457582	416368	
		48	2457807	416417	
		49	2457943	416349	
o	Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn				
	Làng Phúng 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP1	2447348	426619	92.3

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LP2	2447380	426684	
		LP3	2447353	426772	
		LP4	2447114	426944	
		LP5	2447098	427185	
		LP6	2446712	427417	
		LP7	2446660	427583	
		LP8	2446416	427517	
		LP9	2446283	427568	
		LP10	2445779	427585	
		LP11	2445681	427367	
		LP12	2445738	427155	
		LP13	2445903	427108	
		LP14	2446082	426973	
		LP15	2446150	427122	
		LP16	2446272	427134	
		LP17	2446370	427076	
		LP18	2446363	426938	
		LP19	2446467	426862	
		LP20	2446529	426795	
		LP21	2446610	426755	
		LP22	2446678	426655	
		LP23	2446764	426602	
		LP24	2446940	426562	
		LP25	2447208	426580	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Làng Phúng 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP26	2446535	426733	4.0
		LP27	2446449	426704	
		LP28	2446415	426623	
		LP29	2446449	426544	
		LP30	2446636	426474	
		LP31	2446654	426614	
	Làng Phúng 3, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP32	2446820	426440	4.0
		LP33	2446853	426338	
		LP34	2447025	426339	
		LP35	2447108	426382	
		LP36	2447162	426436	
		LP37	2447066	426443	
		LP38	2447035	426503	
		LP39	2446937	426521	
	Tam Đỉnh 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ1	2446518	424786	21.1
		TĐ2	2446152	424648	
		TĐ3	2445877	424621	
		TĐ4	2445780	424406	
		TĐ5	2446001	424259	
		TĐ6	2446257	424390	
		TĐ7	2446382	424520	
		TĐ8	2446574	424572	
		TĐ9	2446575	424719	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tam Đỉnh 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ10	2447310	425682	15.3
		TĐ11	2447188	425796	
		TĐ12	2446976	425580	
		TĐ13	2446947	425601	
		TĐ14	2446882	425536	
		TĐ15	2446956	425193	
		TĐ16	2447054	425149	
		TĐ17	2447122	425216	
		TĐ18	2447159	425275	
p	A Mú Sung, huyện Bát Xát	1	2518609	360466	20.0
		2	2518095	360848	
		3	2517536	361415	
		4	2517442	361326	
		5	2518000	360742	
		6	2518519	360356	
q	Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2516766	362118	30.0
		2	2515535	363064	
		3	2515407	362922	
		4	2516642	361967	
r	Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2515209	363501	50.0
		2	2513263	365587	
		3	2513143	365470	
		4	2515086	363368	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
s	Thôn Vĩ Lầu - Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2511309	368906	26.6
		2	2511466	369022	
		3	2511111	369565	
		4	2510699	369763	
		5	2510625	369560	
2	**Các dự án cấp mới**				
a	Khai trường 27-28-29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát				
	Khai trường 27, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2495668	384429	25.0
		2	2495473	384897	
		3	2495279	385111	
		4	2495098	384952	
		5	2495126	384781	
		6	2495098	384700	
		7	2495519	384275	
	Khai trường 28, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	8	2497537	382892	57.5
		9	2496602	383625	
		10	2496387	383680	
		11	2496239	383752	
		12	2496064	383548	
		13	2497260	382613	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khai trường 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	14	2498680	381694	8.5
		15	2498478	382076	
		16	2498344	381804	
		17	2498539	381548	
b	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, Thành phố Lào Cai	19b-1	2487065	390536	24.4
		19b-2	2487194	390695	
		19b-3	2487035	390999	
		19b-4	2486615	391294	
		19b-5	2486512	391134	
		19b-6	2486662	390840	
		19b-7	2486816	390686	
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, Thành phố Lào Cai	1	2480141	395310	27.7
		2	2480246	395534	
		3	2480068	395716	
		4	2479502	395830	
		5	2479661	395338	
		6	2479840	395240	
d	Khai trường 13, xã Nam Cường - Tả Phời - xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2481663	394977	62.2
		2	2480428	395933	
		3	2480252	395606	
		4	2481035	394780	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	5	2477741	394914	79.6
		6	2477500	395057	
		7	2477262	395427	
		8	2477223	395677	
		9	2476861	396279	
		10	2476696	396174	
		11	2476535	396369	
		12	2476386	396414	
		13	2476279	396240	
		14	2477345	394653	
e	Khai trường Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	15	2476697	396759	54.4
		16	2476619	396945	
		17	2476208	397485	
		18	2476167	397463	
		19	2476177	397244	
		20	2475969	397171	
		21	2475688	397158	
		22	2475784	396770	
		23	2476005	396503	
		24	2476238	396525	
g	Tây Bắc Khai trường 10, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	1	2479101	396769	31.7
		2	2478657	397139	
		3	2478588	397230	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2478551	397186	
		5	2478593	396864	
		6	2478876	396352	
		7	2479164	396621	
h	Khu Ngòi Bo - Ngòi Chát, huyện Bát Xát	1	2474778	405455	270.0
		2	2473599	406882	
		3	2470527	409429	
		4	2470233	409087	
		5	2473144	406657	
		6	2474190	405384	
		7	2474560	405279	
i	Lũng Pô - Bát Xát, huyện Bát Xát và huyện Bảo Thắng	1	2497600	380800	4,300.0
		2	2518900	359500	
		3	2519900	360700	
		4	2498400	381800	
k	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II	Diện tích thăm dò sẽ xác định trong quá trình cấp phép			

Phụ lục VI.17

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
I	**Yên Bái**				
1	Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, Yên Bình	Cl	2419455	490385	20.4
		KI	2418931	490534	
		H'l	2418839	490247	
		N1	2419015	490125	
		Ml	2419195	490085	
		G'l	2419455	490105	
2	Mông Sơn VII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419957	490057	17.6
		2	2420232	490334	
		3	2419884	490599	
		4	2419587	490304	
3	Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2441443	483800	26.6
		2	2441503	483980	
		3	2441302	484103	
		4	2441399	484438	
		5	2440993	484396	
		6	2440908	484157	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2440989	483807	
		8	2441174	483830	
4	Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442772	478936	24.1
		2	2442302	479082	
		3	2442388	479627	
		4	2442513	479569	
		5	2442694	479411	
		6	2442735	479402	
		7	2442897	479275	
		8	2442803	479129	
5	Phan Thanh, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2431643	479301	26.6
		2	2431745	479495	
		3	2431029	479821	
		4	2430929	479843	
		5	2430657	479641	
		6	2430615	479656	
		7	2430604	479606	
		8	2430570	479531	
		9	2430757	479497	
		10	2430932	479576	
		11	2431168	479533	
		12	2431401	479351	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên: Khu I 2.88 ha; Khu Iia 2.17 ha và Khu Iib 2.93 ha	1'	2440195	484086	2.9
		2'	2440400	484132	
		3	2440421	484277	
		4	2440261	484269	
		5	2440586	484677	2.2
		6	2440611	484835	
		7	2440400	484832	
		8	2440399	484778	
		9	2440590	485038	2.9
		10	2440622	485239	
		11	2440423	485254	
		12’	2440410	485162	
7	Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2437807	475767	24.0
		2	2437782	475905	
		3	2437736	476133	
		4	2437575	476150	
		5	2437473	476150	
		6	2437245	475936	
		7	2437148	475861	
		8	2437007	475795	
		9	2437007	475773	
		10	2437213	475709	
		11	2437321	475691	
		12	2437428	475686	
		13	2437567	475690	
		14	2437717	475721	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
8	Cốc Há II (đến cốt +90 m), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	A	2443228	477243	42.4
		B	2443382	477416	
		C	2443352	477738	
		D	2443314	477796	
		E	2443313	477844	
		F	2443338	477884	
		G	2443326	478017	
		H	2443228	477993	
		I	2443203	478089	
		K	2443047	478050	
		L	2443072	477956	
		M	2443043	477949	
		N	2443090	477738	
		O	2443051	477644	
		1	2443713	476431	
		2	2443767	476620	
		3	2443994	476559	
		3A	2444010	476591	
		10A	2443382	477416	
		11A	2443259	477277	
		13A	2443426	476999	
		12A	2443340	476949	
		12	2443410	476829	
		13	2443492	476877	
		14	2443681	476569	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420074	489270	13.3
		2	2420244	489610	
		3	2420012	489803	
		4	2419778	489340	
10	Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái,	1	2447431	473146	12.4
		2	2447494	473316	
		3	2446739	473566	
		4	2446718	473480	
		5	2446912	473338	
11	Đá hóa thôn Trung Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420817	488480	10.0
		2	2420956	488790	
		3	2420737	488968	
		4	2420572	488629	
12	Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442302	479082	35.7
		2	2442361	479464	
		3	2442373	479683	
		4	2442117	479883	
		5	2442041	479902	
		6	2441872	479756	
		7	2441785	479204	
13	Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2448043	472624	26.8
		2	2448259	472990	
		3	2448043	473122	
		4	2447714	473245	
		5	2447545	473338	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2447460	473145	
		7	2447847	472745	
14	Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	A	2431323	484897	16.1
		B	2431323	484975	
		C	2430701	484834	
		D	2430316	484858	
		E	2430326	484661	
		F	2430718	484640	
15	Dốc Thẳng, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443767	475429	11.1
		2	2443491	475429	
		3	2443361	475277	
		4	2443585	475072	
		5	2443698	475055	
		6	2443767	475142	
16	Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2431916	484852	5.9
		2	2431889	484954	
		3	2431666	484907	
		4	2431575	484845	
		5	2431314	484814	
		6	2431324	484742	
		7	2431603	484769	
		8	2431751	484819	
		9	2431819	484793	
		10	2431877	484797	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
17	Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420447	490083	7.1
		2	2420461	490160	
		3	2420282	490295	
		4	2420171	490238	
		5	2420043	490110	
		6	2420033	490053	
		7	2420237	490024	
		8	2420346	490072	
18	Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	A	2421426	488270	15.8
		B	2421548	488472	
		C	2421525	488484	
		D	2421294	488548	
		E	2421147	488632	
		F	2421175	488676	
		G	2420970	488788	
		H	2420846	488511	
		I	2420860	488505	
		J	2420916	488497	
		K	2420948	488466	
		M	2421208	488352	
		N	2421338	488317	
19	Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2430317	485080	4.9
		2	2430251	485162	
		3	2430177	485239	
		4	2430089	485287	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2429994	485316	
		6	2429922	485163	
		7	2430126	485132	
		8	2430202	485057	
		9	2430268	485028	
20	Núi Chuông (Đến cốt +80 m), huyện Lục Yên	1	2446051	472187	5.2
		2	2445963	472370	
		3	2445968	472402	
		4	2445910	472495	
		5	2445864	472513	
		6	2445789	472477	
		7	2445776	472368	
		8	2445808	472295	
		9	2446001	472149	
21	Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2441302	484104	22.0
		B	2441371	484337	
		C	2441565	484391	
		D	2441612	484356	
		E	2441648	484317	
		F	2441686	484250	
		G	2441742	484187	
		H	2441857	484137	
		I	2441962	483941	
		J	2441904	483651	
		K	2441785	483709	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		L	2441699	483970	
		M	2441474	484000	
22	Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443512	481888	4.4
		2	2443521	482057	
		3	2443262	481934	
		4	2443214	481909	
		5	2443228	481839	
		6	2443310	481793	
23	Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2438870	480131	39.6
		2	2439158	479847	
		3	2439336	479875	
		4	2439554	479989	
		5	2439770	480226	
		6	2439416	480669	
24	Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2440643	480137	49.8
		2	2440564	479871	
		3	2441231	479163	
		4	2441595	479356	
		5	2441349	479867	
25	Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444727	482590	11.4
		2	2444913	482619	
		3	2445103	482680	
		4	2445062	482914	
		5	2444668	482926	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
26	Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444476	475700	7.3
		2	2444362	475699	
		3	2444281	475515	
		4	2444106	475592	
		5	2444042	475511	
		6	2444182	475373	
		7	2444297	475373	
		8	2444356	475414	
		9	2444436	475517	
		10	2444464	475606	
27	Thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	I.1	2444375	477222	2.2
		I.2	2444360	477246	
		I.3	2444405	477295	
		I.4	2444323	477389	
		I.5	2444406	477475	
		I.6	2444498	477403	
		I.7	2444436	477260	
28	Đạm Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444326	483185	75.0
		2	2444265	483562	
		3	2444267	483597	
		4	2444245	483779	
		5	2444159	483911	
		6	2444060	483965	
		7	2443866	484024	
		8	2443669	484073	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2443476	484145	
		10	2443273	484120	
		11	2443249	483909	
		12	2443427	483689	
		13	2443530	483677	
		14	2443697	483311	
		15	2443665	483053	
		16	2443764	483050	
		17	2443952	482951	
29	Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2418692	490216	13.5
		2	2418691	490622	
		3	2418839	490576	
		4	2418899	490811	
		5	2418586	490970	
		6	2418553	490912	
		7	2418624	490706	
		8	2418554	490631	
		9	2418559	490274	
30	Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443890	476318	5.3
		2	2443940	476382	
		3	2443948	476432	
		4	2443947	476453	
		5	2443957	476509	
		6	2443956	476559	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2443765	476611	
		8	2443707	476407	
		9	2443742	476364	
31	Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên (thăm dò bổ sung)	1	2429753	484882	22.9
		2	2429947	485055	
		3	2429730	485157	
		4	2429497	485391	
		5	2429456	485330	
		6	2429341	485393	
		7	2429030	485346	
		8	2428888	485187	
		9	2429507	485025	
		10	2429623	485112	
32	Cốc Há III, thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444153	476822	6.3
		2	2444202	476885	
		3	2444218	477101	
		4	2444053	477235	
33	An Phú 1 - An Phú 2, huyện Lục Yên, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2435825	483092	47.9
		2	2435811	483283	
		3	2434749	483463	
		4	2434489	483001	
		5	2434574	482883	
		1	2433491	482865	5.9
		2	2433506	482996	
		3	2433051	483020	
		4	2433113	482866	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
34	Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu Đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2440245	480436	15.0
		2	2439868	480628	
		3	2439812	480227	
		4	2440006	479988	
		1	2437525	481135	68.6
		2	2437639	481455	
		3	2439169	480822	
		4	2438746	480410	
35	Minh Tiến 2, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2439692	485007	31.3
		2	2439856	485065	
		3	2439818	485269	
		4	2439635	485363	
		5	2439476	485408	
		6	2439199	485538	
		7	2439105	485497	
		8	2438760	485514	
		9	2438769	485385	
		10	2438706	485281	
		11	2438759	485248	
		12	2438943	485207	
		13	2439086	485203	
		14	2439241	485165	
		15	2439533	485177	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
36	Mông Sơn VIII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2423154	487915	15.0
		2	2422647	488304	
		3	2422530	488093	
		4	2422780	487829	
		5	2423104	487830	
37	Mông Sơn V, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2421211	488742	52.0
		2	2422433	488144	
		3	2422571	488379	
		4	2421325	489061	
		5	2421311	489210	
		6	2420923	489235	
		7	2420913	489065	
		8	2421267	488901	
38	Liễu Đô 3, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443761	481097	45.0
		2	2444115	481356	
		3	2443997	482283	
		4	2443663	482383	
		5	2443611	482023	
		6	2443868	481574	
		7	2443668	481454	
		8	2443519	481557	
		9	2443466	481402	
39	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444171	476205	4.0
		2	2444024	476041	
		3	2443862	476091	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2443954	476299	
		5	2444051	476256	
		6	2444031	476232	
		7	2444080	476180	
		8	2444125	476224	
40	Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	1	2446977	483256	53.8
		2	2446664	483487	
		3	2446050	483717	
		4	2445789	483490	
		5	2446148	483089	
		6	2446700	482859	
41	Phan Thanh 1 - 2, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2433803	477567	7.0
		2	2433776	477732	
		3	2433575	477740	
		4	2433449	477877	
		5	2433358	477776	
		6	2433540	477571	
		7	2432595	477887	4.0
		8	2432554	478008	
		9	2432429	478104	
		10	2432280	478228	
		11	2432386	478306	
		12	2432475	478251	
		13	2432627	477921	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
42	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	AI	2419066	491208	11.8
		A2	2419012	491241	
		A3	2418652	491284	
		A4	2418593	491171	
		A5	2418692	490953	
		A6	2418769	490915	
		A7	2418903	490930	
		BI	2421213	489894	1.6
		B2	2421112	489953	
		B3	2421050	489966	
		B4	2420978	490035	
		B5	2420923	490081	
		B6	2420880	490108	
		B7	2420861	490076	
		B8	2420941	490001	
		B9	2421016	489945	
		B10	2421201	489875	
43	Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2437549	480047	56.6
		2	2437543	480302	
		3	2436961	480392	
		4	2436550	480587	
		5	2436100	480611	
		6	2436121	480136	
		7	2437300	480019	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
44	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419555	490455	6.5
		2	2419681	490783	
		3	2419896	490620	
		4	2419664	490390	
II	**Tuyên Quang**				
1	Km54 - Km57, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	2448296	497739	16.1
		2	2448425	498215	
		3	2447608	498294	
		4	2447595	498257	
		5	2447774	498256	
		6	2447968	498196	
		7	2448078	497998	
		8	2447998	497929	
2	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	2449466	497098	30.0
		2	2450067	497214	
		3	2449969	497594	
		4	2449751	497745	
		5	2449501	497757	
3	Khu Minh Khương 193 ha	1	2458202	492402	193.0
		2	2458255	492841	
		3	2455925	494286	
		4	2455480	493430	
4	Khu Yên Hương 110 ha	1	2452384	495389	110.0
		2	2452557	495828	
		3	2451263	496686	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2450840	496279	
		5	2451764	495423	
III	**Bắc Kạn**				
1	Nà Hai, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	1	2472840	571000	17.5
		2	2473090	571035	
		3	2473265	571215	
		4	2473300	571420	
		5	2473155	571562	
		6	2472715	571113	
2	Bản Chang, xã Tân Lập và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2464321	562366	5.0
		2	2464321	562607	
		3	2464111	562607	
		4	2464111	562366	
		5	2463707	561742	20.0
		6	2463707	562260	
		7	2463319	562260	
		8	2463319	561742	

(Xem tiếp Công báo số 913 + 914)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng